

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai ngân sách năm 2022 và các khoản thu
năm học 2022-2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC THỊ TRẦN AN LÃO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ biên bản thẩm định quyết toán của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện ngày 10 tháng 07 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 và các khoản thu năm học 2022-2023 (chi tiết theo phụ lục đính 6.4 và 6.5).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán và các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Hồng Diệp

TRƯỜNG TH THỊ TRẦN AN LÃO

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số 101 ngày 31 tháng 07 năm 2023 của trường tiểu học Thị Trần An Lão)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
2.1					
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu				

2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	Vận động tài trợ				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 373 200	2 373 200		
3.1.2	Tổng số thu trong năm	104 310 000	104 310 000		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	106 683 200	106 683 200		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	106 683 200	106 683 200		
3.1.5	Số chi trong năm	104 760 000	104 760 000		
	Trong đó: - Làm cửa sổ lớp học	76 160 000	76 160 000		
	- Mua bàn ghế phòng tin	26 400 000	26 400 000		
	- Phái thăm định giá	2 200 000	2 200 000		
3.1.6	Số dư cuối năm	1 923 200	1 923 200		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú....				
4.1.	Chăm sóc bán trú				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	22 900	22 900		
4.1.2	Mức thu : 100 000đ/hs/tháng				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	285 285 000	285 285 000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	285 307 900	285 307 900		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
4.1.6	Số chi trong năm	285 307 900	285 307 900		

	Trong đó: - Chi cho người tham gia	279 602 200	279 602 200		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	5 705 700	5 705 700		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...				
5.1	Học tiếng anh tự chọn lớp 1,2				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 684 250	2 684 250		
5.1.2	Mức thu : 80 000đ/tháng				
5.1.3	Tổng số thu trong năm	146 000 000	146 000 000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	148 684 250	148 684 250		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	148 684 250	148 684 250		
5.1.6	Số chi trong năm	148 684 250	148 684 250		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	106 580 000	106 580 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	12 115 950	12 115 950		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....	21 900 000	21 900 000		
	- Chi phúc lợi	7 300 000	7 300 000		
	- Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	788 300	788 300		
5.1.7	Số dư cuối năm				
5.2	Học tiếng anh bổ trợ lớp 4,5				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.2.2	Mức thu : 180 000đ/tháng				
5.2.3	Tổng số thu trong năm	552 982 000	552 982 000		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	552 982 000	552 982 000		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	552 982 000	552 982 000		
5.2.6	Số chi trong năm	552 982 000	552 982 000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	403 676 800	403 676 800		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	34 231 700	34 231 700		

	- Chi công tác quản lý, chiđạo.....	84 438 100	84 438 100		
	- Chi phúc lợi	27 649 200	27 649 200		
	- Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2 986 200	2 986 200		
5.2.7	Số dư cuối năm				
5.3	Học tiếng anh tăng cường kỹ năng nghe nói 1,2,3				
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.3.2	Mức thu : 140 000đ/tháng				
5.3.3	Tổng số thu trong năm	420 420 000	420 420 000		
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	420 420 000	420 420 000		
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	420 420 000	420 420 000		
5.3.6	Số chi trong năm	420 420 000	420 420 000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc	336 336 000	336 336 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	19 339 100	19 339 100		
	- Chi công tác quản lý, chiđạo.....	50 450 600	50 450 600		
	- Chi phúc lợi	12 612 600	12 612 600		
	- Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	1 681 700	1 681 700		
5.3.7	Số dư cuối năm				
5.4	Kỹ năng sống				
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.4.2	Mức thu :40 000đ/tháng				
5.4.3	Tổng số thu trong năm	377 910 000	377 910 000		
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	377 910 000	377 910 000		
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	377 910 000	377 910 000		
5.4.6	Số chi trong năm	377 910 000	377 910 000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	275 874 300	275 874 300		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	21 383 400	21 383 400		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....	59 716 100	59 716 100		
	- Chi phúc lợi	18 895 500	18 895 500		
	- Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2 040 700	2 040 700		

5.4.7	Số dư cuối năm				
5.5	Học tin				
5.5.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.5.2	Mức thu : 64 000đ/tháng				
5.5.3	Tổng số thu trong năm	170 112 000	170 112 000		
5.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	170 112 000	170 112 000		
5.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	170 112 000	170 112 000		
5.5.6	Số chi trong năm	170 112 000	170 112 000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	127 584 000	127 584 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	12 758 900	12 758 900		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	22 114 400	22 114 400		
	- Chi phúc lợi	6 804 400	6 804 400		
	- Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	850 300	850 300		
5.5.7	Số dư cuối năm				
5.6	Quản lý học sinh ngoài giờ học chính khóa				
5.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	699 100	699 100		
5.5.2	Mức thu : 7 000đ/tiết				
5.5.3	Tổng số thu trong năm	653 695 000	653 695 000		
5.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	654 394 100	654 394 100		
5.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	654 394 100	654 394 100		
5.5.6	Số chi trong năm	630 874 276	630 874 276		
	Trong đó: - Chi cho người dạy....	448 434 900	448 434 900		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	52 888 595	52 888 595		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	98 054 500	98 054 500		
	- Chi phúc lợi	18 422 281	18 422 281		
	- Thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	13 074 000	13 074 000		
5.5.7	Số dư cuối năm	23 519 824	23 519 824		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,				
6.1	Quỹ đội				

6.5.3	Tổng thu	194 670 000	194 670 000		
6.5.4	Đã chi	185 576 700	185 576 700		
6.5.5	Dư	9 093 300	9 093 300		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	27 126 900	27 126 900		

1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học tiếng anh tự chọn lớp 1,2	788 300	788 300		
4	Học tiếng anh bổ trợ lớp 4,5	2 986 200	2 986 200		
5	Học tiếng anh tăng cường kỹ năng nghe nói 1,2,3	1 681 700	1 681 700		
6	Học Kỹ năng sống	2 040 700	2 040 700		
7	Học tin	850 300	850 300		
8	Quản lý học sinh ngoài giờ học chính khóa	13 074 000	13 074 000		
9	Chăm sóc bán trú	5 705 700	5 705 700		
B QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I Nguồn ngân sách trong nước		4 758 029 651	4 758 029 651		
1 Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
	Chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi, khen thưởng				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4 758 029 651	4 758 029 651		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4 543 395 651	4 543 395 651		
	Chi thanh toán cá nhân	3 918 772 700	3 918 772 700		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	421 908 600	421 908 600		
	Chi mua sắm sửa chữa	69 815 000	69 815 000		

	Chi khác	15 093 800	15 093 800		
	Chi thu nhập tăng thêm, phúc lợi, khen thưởng	117 805 551	117 805 551		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	214 634 000	214 634 000		
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	98 034 000	98 034 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	114 000 000	114 000 000		
	Chi khác	2 600 000	2 600 000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Hương

An Lão, ngày 30 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Hồng Diệp